



CTY TNHH MTV TM CÔNG NGHỆ TÂN KIỀU

ĐC: 64 Trần Bạch Đằng, P.An Khánh, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ

MST: 1801344798

ĐT: 0710 6 505 737

Website: tankieu.vn

Fax: 07103 89 45 27

Email: salestankieu@gmail.com

THÔNG TIN KỸ THUẬT

Công ty Tân Kiều xin gửi đến khách hàng thông tin sản phẩm như sau:

GIẤY LỌC ĐỊNH TÍNH - CÁC LOẠI CHUẨN

Hãng sản xuất: Whatman



Các loại lọc cellulose được dùng trong các kỹ thuật phân tích để xác định và nhận dạng các chất. Cũng có dạng gấp sẵn, để làm cải thiện tốc độ chảy và tăng sức chứa tải so với các loại giấy lọc tương tự.

Ngoài ra, Whatman đưa ra một loạt các loại giấy lọc định tính được tăng cường tính thấm ướt mà nó chứa một lượng nhỏ nhựa (keo) bền hóa học để cải thiện độ thấm ướt cao. Loại giấy này không cho qua bất kỳ một chất bản nào đáng kể vào phần lọc. Tuy nhiên, chất nhựa (keo) chứa Nitrogen làm cho loại giấy này không được dùng trong phương pháp đánh giá Kejl Dahl, v.v... Tất cả các loại được tăng cường tính thấm ướt đều có dạng gấp sẵn. Whatman cung cấp một thang rộng các loại giấy lọc định tính để đáp ứng các nhu cầu đặc biệt của bạn.

Số 1: 11 μm

Là loại giấy lọc được sử dụng rộng rãi nhất cho các ứng dụng thông thường với tốc độ chảy và khả năng giữ lại trung bình. Thang kích thước được mở rộng bao gồm từ 10 – 50 mm cho đường kính giấy lọc tròn và 460 x 570 mm cho các loại dạng tấm. Giấy lọc này cũng có thể dùng trong FilterCup, thích hợp, dùng một lần cho loại phễu lọc 70 mm với dung tích 250mL được làm từ polypropylene với bộ lọc nguyên vẹn và chịu nhiệt.

Loại giấy này nhằm vào rộng rãi các ứng dụng trong phòng TN và thường được dùng cho việc lọc sạch các loại chất lỏng. Theo truyền thống, các loại giấy lọc được dùng trong việc tách phân tính định tính đối với các chất kết tủa như chì sulfate, canxi oxalate (nóng), và canxi carbonate.

Trong nông nghiệp, nó được dùng cho việc phân tích đất và các quy trình kiểm tra hạt giống. Trong công nghiệp thực phẩm, loại giấy số 1 dùng trong nhiều kỹ thuật thông thường để phân tách các loại thực phẩm dạng rắn từ chất lỏng hay chiết xuất chất lỏng và dùng rộng rãi trong giáo dục đối với việc giảng dạy các kỹ thuật phân tách phân tích định tính đơn giản.

Trong việc khảo sát ô nhiễm không khí, người ta sử dụng các giấy dạng tròn hoặc dạng cuộn để thu bụi khí quyển từ dòng khí và mức độ nhiễm bẩn màu được đo bằng phép trắc quang. Đối với việc dò tìm khí, giấy này được thấm với một thuốc thử sinh màu và chất tạo màu được định lượng bằng khả năng phản xạ quang học.

*** Số 2: 8 μm**

Khả năng giữ yếu hơn so với loại giấy số 1 trong cùng thời gian lọc (nghĩa là tốc độ lọc chậm hơn). Khả năng hấp thụ cao hơn loại 1. Ngoài ra, đối với việc lọc thông thường cho thang kích thước hạt 8 μm , khả năng hấp thụ phụ được sử dụng, ví dụ như để giữ thành phần dinh dưỡng đất trong các thí nghiệm về sự phát triển của thực vật. Cũng được dùng cho việc giám sát các chất nhiễm bẩn đặc thù trong khí quyển và trong kiểm tra đất. Cũng có dạng được gấp sẵn (Loại 2V).

*** Số 3: 6 μm**

Dày gấp đôi loại giấy số 1 với khả năng giữ các hạt nhỏ hơn và khả năng chịu tải vượt trội; nhiều chất kết tủa có thể bị giữ lại mà không làm nghẽn. Độ dày thêm làm

tăng mức độ thấm ướt và làm cho loại giấy này được dùng thích hợp cao cho việc sử dụng trong các loại phễu Büchner. Khả năng hấp thụ cao đặc biệt có giá trị khi giấy được dùng như vật mang mẫu. Loại giấy lọc này cũng thích hợp với FilterCup (cốc lọc). Nó thuận tiện, dùng một lần cho phễu lọc 70 mm với dung tích 250 mL được làm từ polypropylene với bộ lọc nguyên vẹn, chịu nhiệt.

*** Số 4: 20-25 μm**

Lọc cực nhanh với khả năng giữ các hạt thô và các chất kết tủa dạng gel vượt trội như sắt hydroxide và nhôm hydroxide. Rất hữu ích như việc lọc nhanh cho quá trình làm sạch các chất lỏng sinh học hay các chiết xuất hữu cơ trong lúc phân tích. Dùng khi yêu cầu tốc độ lưu thông cao trong việc khảo sát ô nhiễm không khí và thu thập các hạt nhỏ không cần nghiêm ngặt.

*** Số 5: 2.5 μm**

Mức độ lọc các hạt nhỏ tối đa trong thang định tính. Khả năng giữ các chất kết tủa nhỏ tinh thoảng gặp trong phân tích hóa chất. Tốc độ chảy chậm. Bộ lọc rất tốt cho các chất lỏng vẩn đục và đối với việc phân tích nước và đất. Cũng có dạng gấp sẵn (Loại 5V).

*** Số 6: 3 μm**

Nhanh gấp đôi Loại 5 với khả năng giữ hạt nhỏ tương đương. Thường chuyên cho các ứng dụng phân tích nước nổi hơi.

*** Số 591: 7-12 μm**

Một loại giấy lọc dày với khả năng chịu tải rất cao cho việc lọc nhanh môi trường đối với các kết tủa thô. Đưa đến khả năng hấp thụ cao và làm tăng độ thấm ướt. Có dạng gấp sẵn như Loại 591 ½.

*** Số 595: 4-7 μm**

Rất phổ biến, giấy lọc mỏng, tốc độ lọc khá nhanh với môi trường nhờ khả năng giữ lại hạt nhỏ. Được dùng cho nhiều ứng dụng phân tích thông thường trong các ngành công nghiệp khác nhau (vd: tách hạt từ chiết xuất thực phẩm hay lọc các chất rắn từ các mẫu phân hóa môi trường, như trong các phân tích ICP/AAS). Cũng có dạng gấp sẵn (Loại 595 ½).

*** Số 597: 4-7 µm**

Một loại giấy lọc khá nhanh với môi trường nhờ khả năng giữ hạt nhỏ. Được dùng rộng rãi cho nhiều ứng dụng phân tích thông thường trong trong các ngành công nghiệp khác nhau như việc kiểm tra thực phẩm (vd: xác định hàm lượng chất béo) hay loại bỏ CO₂ và chất đục từ các loại thức uống (phân tích bia). Có dạng gấp sẵn (Loại 597 ½).

*** Số 598: 8-10 µm**

Một loại giấy lọc dày với khả năng chịu tải cao. Kết hợp khả năng giữ lại trung bình với tốc độ lọc từ khá nhanh đến nhanh. Có dạng gấp sẵn (Loại 598 ½).

*** Số 602 h: < 2 µm**

Một loại giấy lọc dày đặc cho việc thu các hạt nhỏ và loại bỏ các chất kết tủa mịn. Được dùng trong việc chuẩn bị mẫu, ví dụ như trong công nghiệp đồ uống: xác định lượng đường dư, phổ acid, phân tích khúc xạ, và HPLC. Có dạng gấp sẵn (Loại 602 h ½).

Đặc tính - Loại giấy lọc định tính chuẩn						
Số	Mô tả	Độ giữ hạt trong chất lỏng (µm)	Tốc độ lọc (xấp xỉ) herzberg (giây)	Dòng khí (s/100 ml/in²)	Độ dày (µm)	Khối lượng (g/m²)
1	TB	11*	150	10.5	180	88
2	TB	8*	240	21	190	103
3	TB, dày	6*	325	26	390	187
4	Rất nhanh	20 to 25*	37	3.7	205	96
5	Chậm	2.5*	1420	94	200	98
6	TB - Chậm	3*	715	35	180	105
591	TB - Nhanh,	7 to 12 [†]	45	5.9	350	161

	dày					
595	TB - Nhanh, mỏng	4 to 7 [†]	80	-	150	68
597	TB - Nhanh	4 to 7 [†]	140	-	180	85
598	TB - Nhanh, dày	8 to 10 [†]	50	-	320	140
602 h	Chậm, đặc	< 2 [†]	375	-	160	84

* Tỷ lệ giữ hạt ở hiệu suất 98%

† Giá trị xấp xỉ

